CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Nước sạch Bắc Giang

Ngày 31/12/2025	20,100 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	25.6%	**24.1%**	**25.6%**

DT thuần
Q4/25
49.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.30| -4.5%
YoY: ▲ 2.10| 4.4%

LN thuần
Q4/25
9.47
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 3.45| 57.3%
YoY: ▲ 4.91| 108%

LN sau thuế
Q4/25
4.59
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.16| -3.4%
YoY: ▲ 1.62| 54.5%

Tỷ suất lãi EBIT
2025
11.1%
YoY: +/-▲ 2.9%

ROE
2025
8.4%
YoY: +/-▲ 2.4%

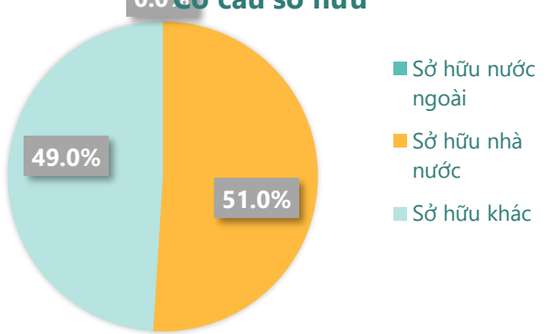
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	15,404 - 21,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	365
Số lượng CPLH (CP)	18,149,446
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,910
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.34
EPS	901
P/E	22.3

DT thuần
2025
197
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 17.0| 9.3%

LN thuần
2025
23.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 8.50| 56.3%

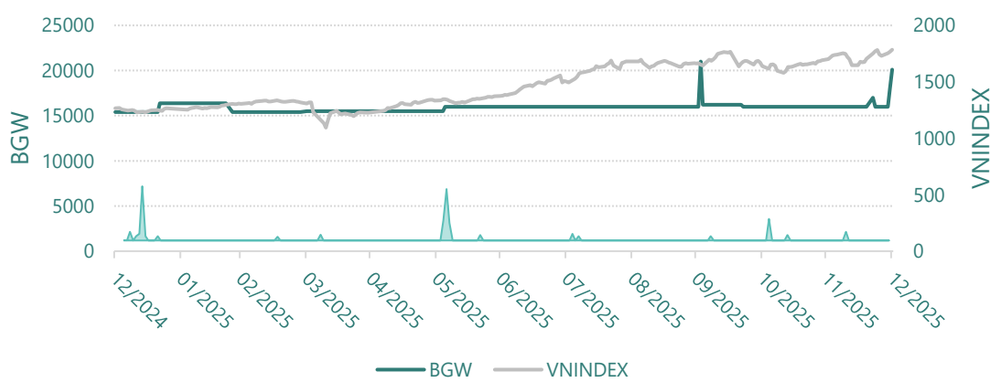
LN sau thuế
2025
16.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.80| 42.3%

Cơ cấu sở hữu

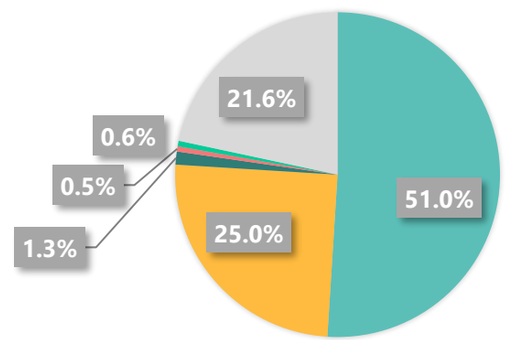


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

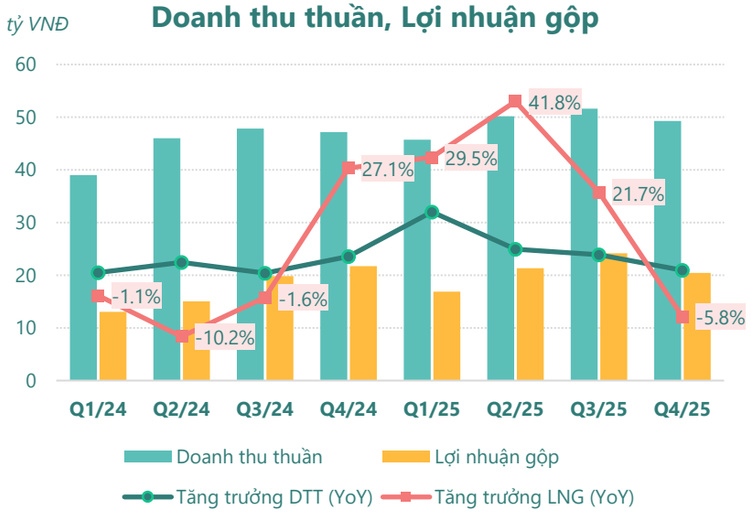




(Nguồn: fireant.vn)

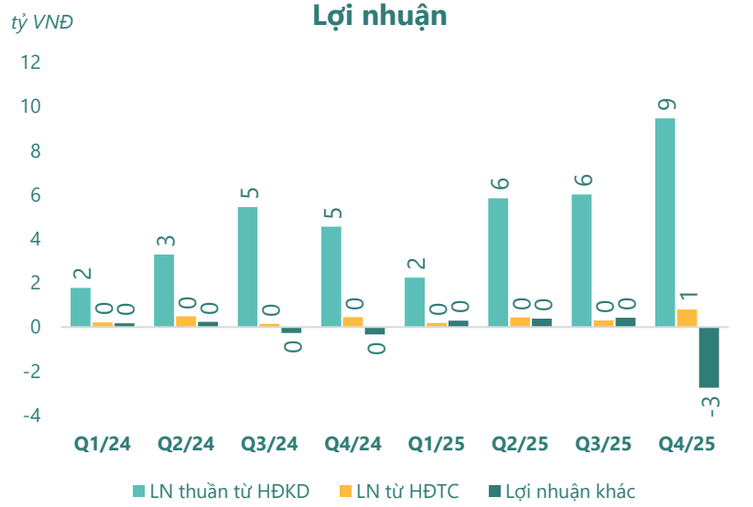
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



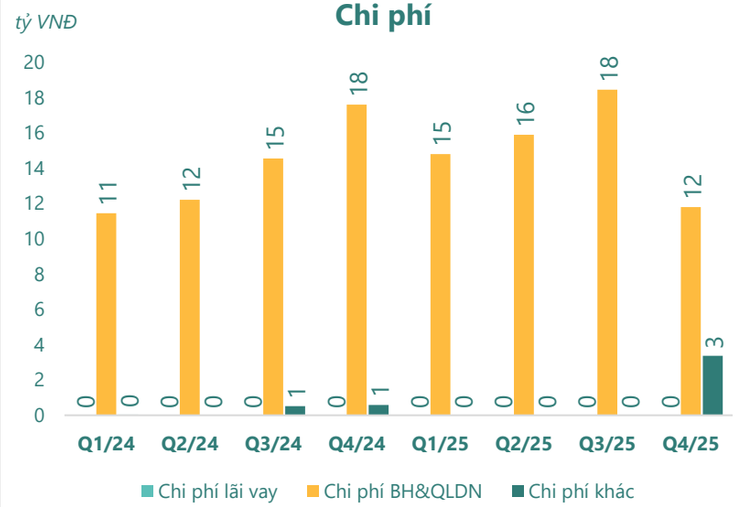
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



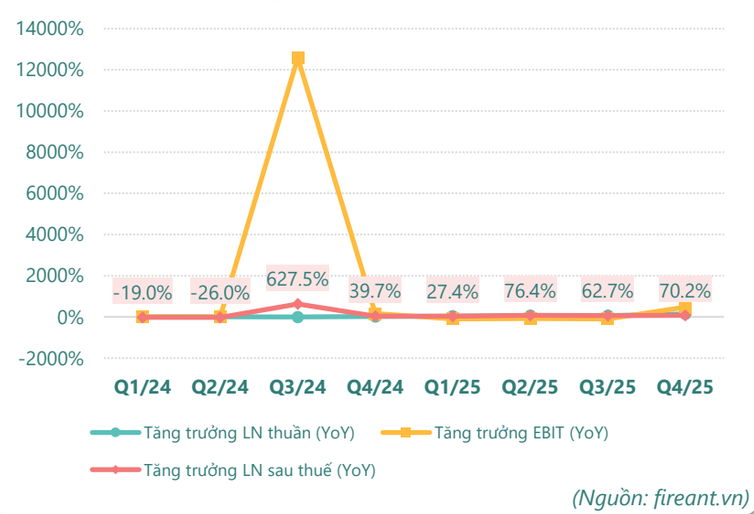
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



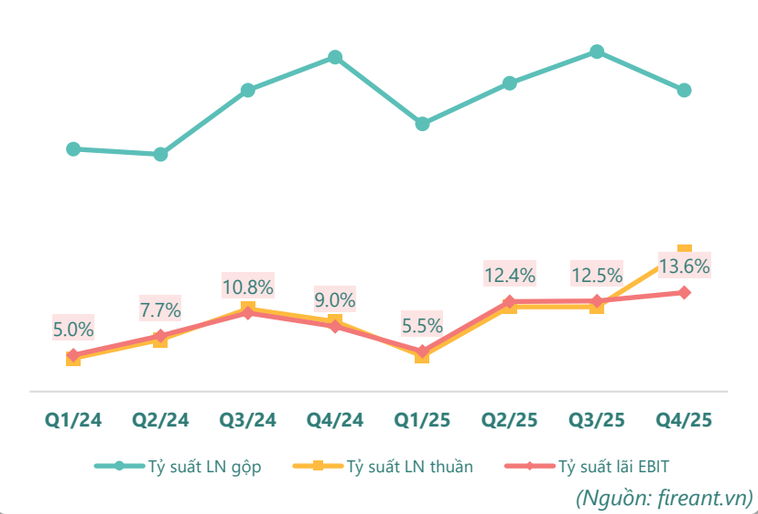
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



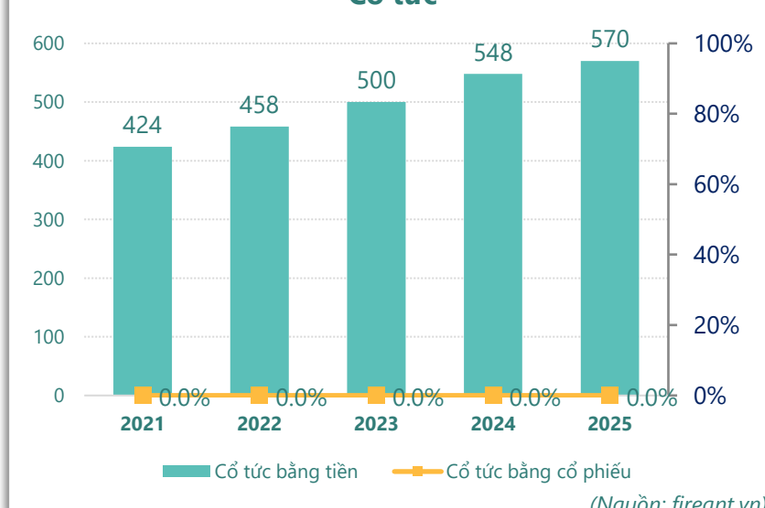
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

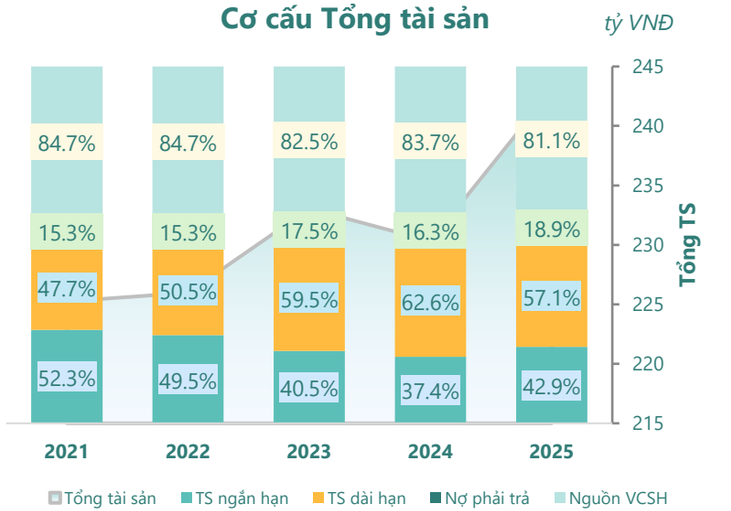
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

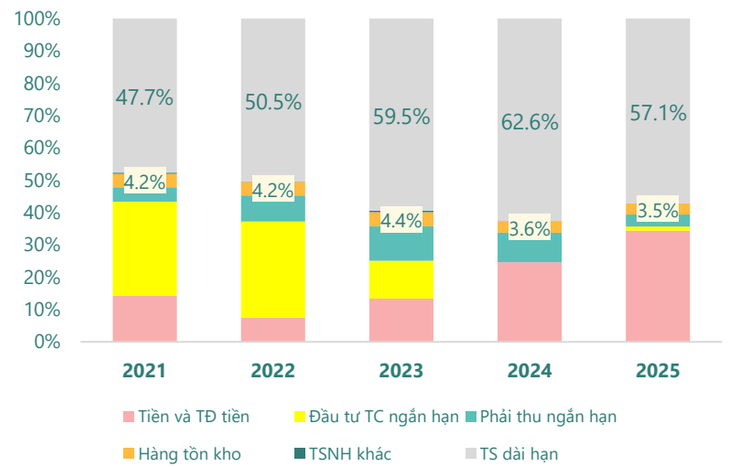
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



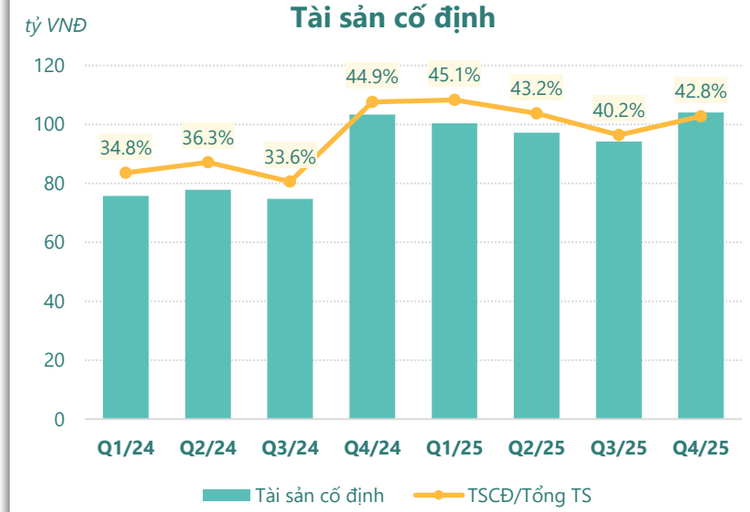
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



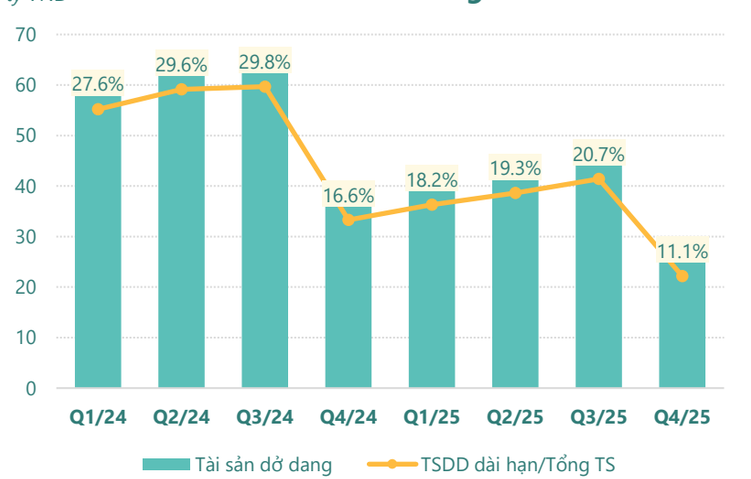
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



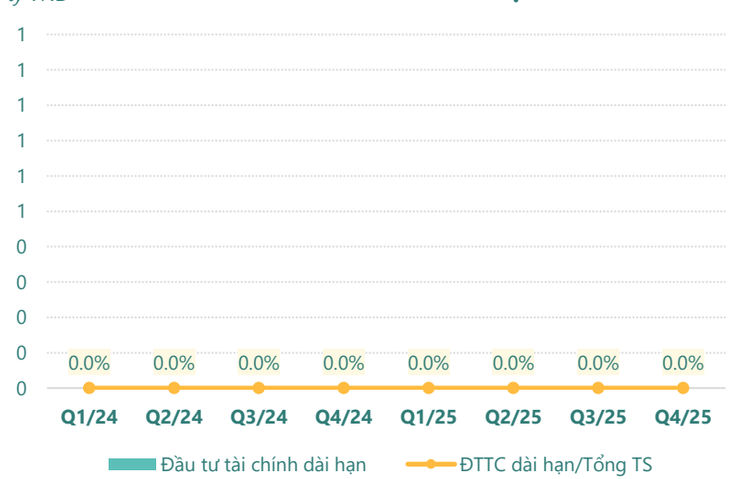
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



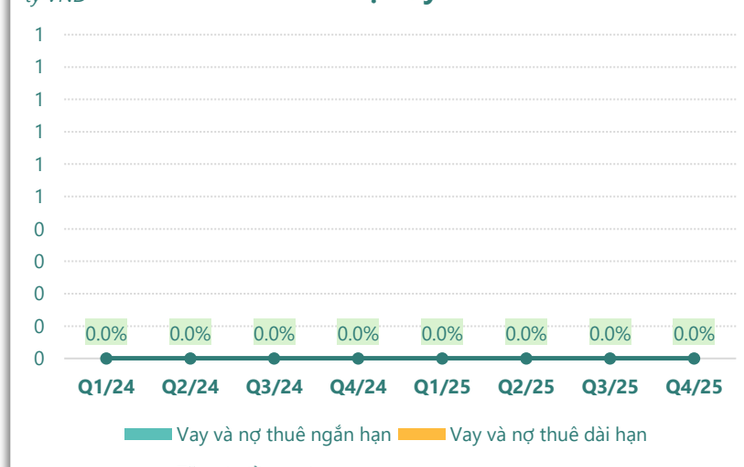
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

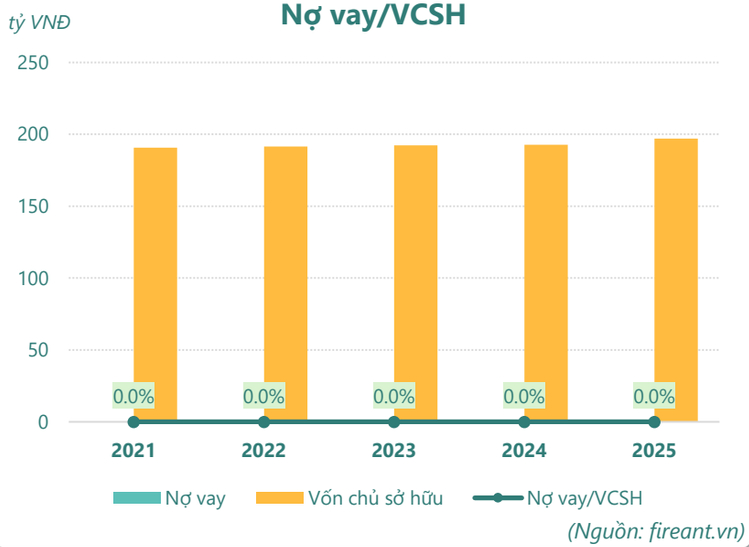
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

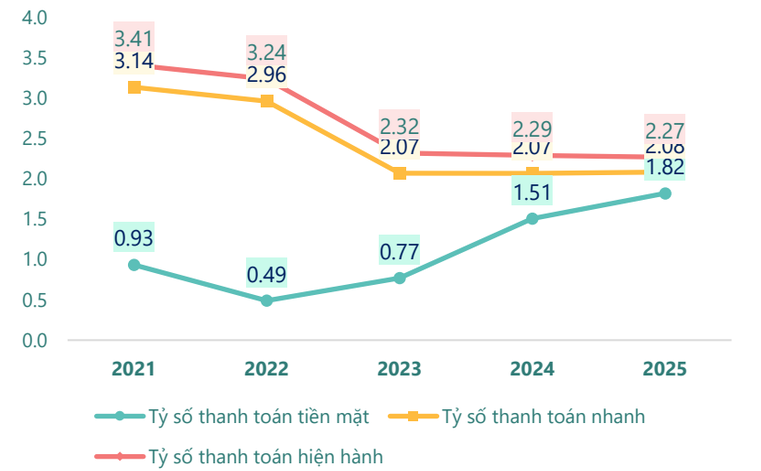
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



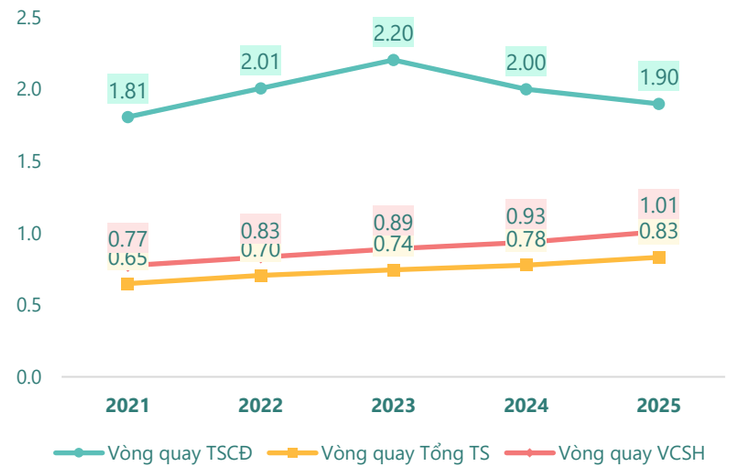
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



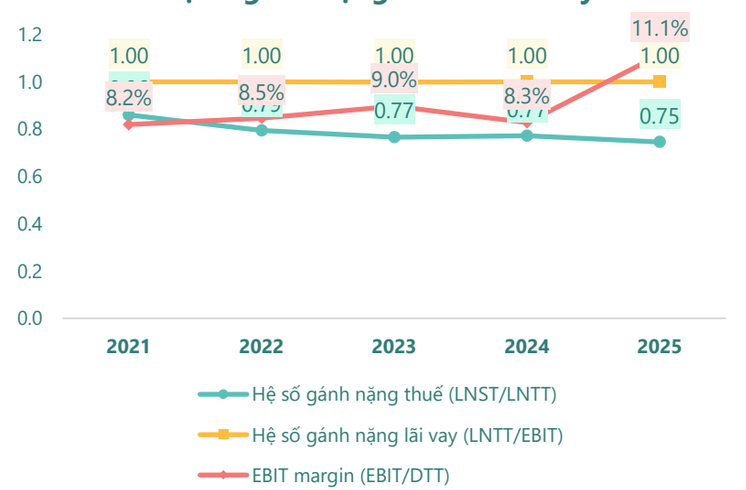
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



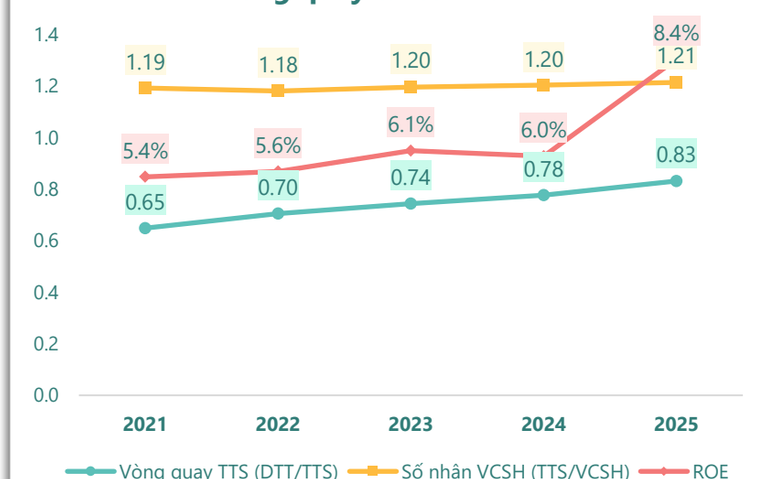
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



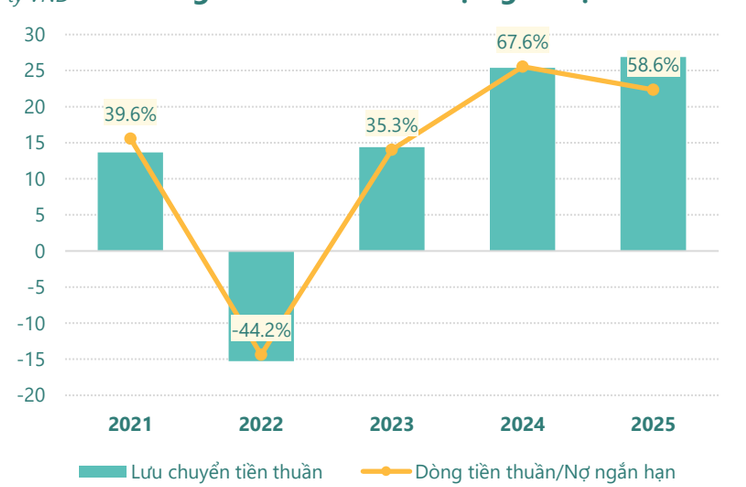
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**49.3**	**47.2**	**4.4%**	**197**	**180**	**9.3%**
Giá vốn hàng bán	28.8	25.4	13.4%	114	110	3.3%
Lợi nhuận gộp	20.5	21.7	-5.7%	82.8	69.6	18.9%
Doanh thu HĐTC	0.80	0.45	77.0%	1.73	1.30	33.1%
Chi phí TC	0	0.00		0	0	
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	8.82	10.3	-14.4%	40.3	36.2	11.5%
Chi phí QLDN	**2.98**	**7.31**	**-59.2%**	**20.7**	**19.7**	**4.9%**
LN thuần từ HĐKD	9.47	4.56	108%	23.6	15.1	56.3%
Lợi nhuận khác	**-2.75**	**-0.33**	**-733%**	**-1.65**	**-0.19**	**-761%**
LN trước thuế	6.72	4.23	58.9%	21.9	14.9	47.3%
Lợi nhuận sau thuế	**4.59**	**2.97**	**54.5%**	**16.3**	**11.5**	**42.3%**
LNST của CĐ cty mẹ	**4.59**	**2.97**	**54.5%**	**16.3**	**11.5**	**42.3%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	11.3	9.01	-5.74	14.0	11.4	26.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.27	-2.72	-1.33	-1.41	-1.92	-3.95
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	-10.2	0	0
Tiền đầu kỳ	40.4	50.4	56.7	49.6	52.0	61.5
Lưu chuyển tiền thuần	**10.0**	**6.29**	**-7.07**	**2.41**	**9.52**	**22.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	50.4	56.7	49.6	52.0	61.5	83.6

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**243**	**230**	**5.5%**
Tài sản ngắn hạn	104	86.0	21.0%
Tiền và tương đương tiền	83.6	56.7	47.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.00	0	
Phải thu ngắn hạn	9.13	21.0	-56.6%
Hàng tồn kho	8.44	8.33	1.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	
Tài sản dài hạn	**139**	**144**	**-3.8%**
Phải thu dài hạn	5.32	0	
Tài sản cố định	104	103	0.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	26.9	38.3	-29.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**2.63**	**2.67**	**-1.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	45.9	37.6	22.2%
Nợ ngắn hạn	**45.9**	**37.6**	**22.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	5.09	0.63	702%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**197**	**193**	**2.3%**
Vốn chủ sở hữu	**197**	**193**	**2.3%**
Vốn điều lệ	181	181	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)